

**Bà TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

TỈNH GIA LAI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2022/DS-PT

Ngày 12-12-2022

V/v “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Nam;

Các Thẩm phán:

Ông Phan Tiến Dũng;

Ông Võ Đình Sớm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ L2 số 63/2022/TLPT-DS ngày 5 tháng 9 năm 2022 về “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị L; địa chỉ: 24/10 Mạc Đĩnh C, thành phố P, tỉnh Gia Lai;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Thanh Q; địa chỉ: Tổ dân phố 14, phường Yên Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (*Theo văn bản ủy quyền do Phòng Công chứng số 1, tỉnh Gia Lai công chứng số 704, quyển số 06/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13-8-2021*). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị Ngọc S; cư trú tại số 795 Trường Chinh, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Võ Thị Ngọc S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Phan Thị L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà L và bà Võ Thị Ngọc S có mối quan hệ quen biết làm ăn với nhau, vì vậy gần đây bà L cho bà S vay tiền nhiều lần; có lần bà S vay rồi trả. Tuy nhiên, từ tháng 4-2019 đến tháng 9-2020, bà S có vay của bà L hai khoản tiền, cụ thể:

- Khoản tiền 2.300.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ đề ngày 1-4-2019, bà L hẹn đến ngày 1-12-2019 sẽ hoàn trả hết;

- Khoản tiền 1.500.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ đề ngày 1-9-2020, hai

bên có thỏa thuận bằng miệng hẹn sau ba tháng (tức ngày 1-12-2020 sẽ hoàn trả hết);

Tổng cộng cả hai khoản là 3.800.000.000 đồng, đến nay cả hai khoản này đã quá thời hạn trả nợ, bà L cũng đã nhiều lần đến gặp bà S để yêu cầu trả nợ, nhưng bà S cứ khất dần rồi cố tình không thực hiện trả nợ. Do là chỗ quen biết, tin tưởng nên bà L không buộc bà S phải cầm cố thế chấp mà bà L chỉ yêu cầu bà S viết giấy nợ để làm tin.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 1.240.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ đề ngày 1-9-2020 và yêu cầu bà S phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 2.560.000.000 đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu bà S phải trả lãi suất số tiền này.

Bị đơn là bà Võ Thị Ngọc S trình bày:

Đối với khoản tiền 3.800.000.000 đồng như nguyên đơn đã trình bày cho rằng đây là khoản tiền gốc là không đúng, bị đơn giải trình như sau:

- Ngày 21-4-2017, bị đơn vay chị L2 hai lần tiền là 500.000.000 đồng
- Ngày 25-4-2017, vay 1.000.000.000 đồng;
- Ngày 02-6-2017, vay 300.000.000 đồng;

Tổng cộng là 1.800.000.000 đồng. Lãi suất là 9%/tháng, tổng tiền lãi là 405.000.000 đồng. Từ ngày 21-4-2017 đến ngày 25-7-2017, bà đã trả 200.000.000 đồng lãi; còn lại 205.000.000 đồng thì bà L bớt 5.000.000 đồng, 200.000.000 đồng còn lại bà L cộng vào nợ gốc, nên từ 1.800.000.000 đồng nợ gốc thành 2.000.000.000 đồng (*được chia làm 02 giấy nhận nợ, 1 giấy nhận nợ 1.500.000.000 đồng ngày 25-4-2017 và 1 giấy nhận nợ 500.000.000 đồng vào ngày 25-7-2017*); hai giấy nhận nợ bản gốc này, bà đã giao nộp cho Tòa án.

- Số tiền lãi bà đã trả được cho bà L đối với 2.000.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- + Ngày 25-8-2017 trả lãi 120.000.000 đồng (theo mức lãi suất là 6%/tháng);
- + Ngày 25-9-2017 đến 25-4-2018 trả lãi 960.000.000 đồng lãi.
- Ngày 25-4-2018, bà đã trả cho bà L 600.000.000 đồng nợ gốc, còn lại 1.400.000.000 đồng nợ gốc. Bắt đầu từ ngày này, bà tiếp tục trả lãi của 1.400.000.000 đồng như sau:

- + Ngày 25-4-2018, trả 110.000.000 đồng;
- + Ngày 3-5-2018, trả 120.000.000 đồng;
- + Ngày 11-12-2018, trả 50.000.000 đồng;
- + Ngày 12-12-2018, trả 20.000.000 đồng;
- + Ngày 19-12-2018, trả 130.000.000 đồng;
- + Ngày 31-12-2018, trả 50.000.000 đồng (bà Thảo bạn bà L nhận thay cho bà L).

Tổng tiền lãi bà đã trả cho bà L là 1.765.000.000 đồng. Sau ngày 31-12-2018 thì bà không còn khả năng trả lãi cho bà L nữa.

Đến ngày 1-4-2019, bà và bà L đã tính khoản tiền lãi của số tiền gốc, lãi của khoản tiền 1.400.000.000 đồng chưa được thanh toán như sau:

- Bà L tính từ ngày 25-4-2018 đến ngày 25-8-2018 với mức lãi là 9%/tháng, như vậy số tiền lãi được bà L tính là 1.400.000.000 đồng x 9%/tháng x 4 tháng = 504.000.000 đồng.

- Từ ngày 25-8-2018 đến ngày 1-4-2019, bà L hạ mức lãi 9%/tháng xuống

còn mức lãi là 6%/tháng. Như vậy, số tiền lãi được bà L tính là 1.400.000.000 đồng x 6%/tháng x 9 tháng = 756.000.000 đồng.

Từ ngày 03-5-2018 đến ngày 31-12-2018, bà đã trả cho bà L 370.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, số tiền lãi từ ngày 25-4-2018 đến ngày 1-4-2019 bà chưa thanh toán là (504.000.000 đồng + 756.000.000 đồng) - 370.000.000 đồng = 890.000.000 đồng. Bà L tự ý cộng thêm số tiền 10.000.000 đồng cho tròn 900.000.000 đồng. Sau đó, cũng trong ngày 1-4-2019, bà L yêu cầu bà viết lại cho bà L “Giấy nhận nợ” mới với số tiền vay là 2.300.000.000 đồng (*Trong đó, 1.400.000.000 đồng là số tiền gốc còn lại chưa được thanh toán, 890.000.000 đồng là khoản tiền lãi từ ngày 25/4/2018 đến ngày 1-4-2019 và 10.000.000 đồng là khoản tiền bà L tự ý cộng thêm*).

Đến ngày 1-9-2020, bà và bà L tính khoản tiền lãi của số tiền 2.300.000.000 đồng chưa được thanh toán. Theo đó, bà L tính với mức lãi suất 6%/tháng. Như vậy, số tiền lãi từ ngày 1-4-2019 đến ngày 1-9-2020 là 2.300.000.000 đồng x 6% x 17 tháng = 2.346.000.000 đồng. Bà L cộng thêm số tiền mua bán cà phê mà tôi chưa thanh toán cho bà L là 260.000.000 đồng. Tổng số tiền là 2.606.000.000 đồng.

Sau khi tính khoản tiền lãi như trên thì bà L đã bớt cho bà 1.106.000.000 đồng tiền lãi, còn lại là 1.500.000.000 đồng nợ lãi bà L yêu cầu tôi phải viết lại “Giấy nhận nợ” mới với số tiền là 1.500.000.000 đồng.

Nay bà L yêu cầu tôi phải trả 3.800.000.000 đồng nợ gốc cho hai giấy nhận nợ bà đã viết cho bà L, thì bà không đồng ý. Bởi vì, khoản tiền 3.800.000.000 đồng là khoản tiền gốc và tiền lãi trong quá trình vay mượn từ năm 2017 chứ không phải từ năm 2019 như bà L đã trình bày. Trên thực tế, bà chỉ còn nợ bà L 1.460.000.000 đồng nợ gốc; còn lại 2.340.000.000 đồng là tiền lãi của khoản nợ gốc. Bà L áp dụng mức lãi suất là 9%/tháng và 6%/tháng đối với các khoản vay trên là quá cao so với quy định của pháp luật.

Để làm rõ hơn về các khoản tiền bà đã viết giấy nhận nợ với bà L, bà đã có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành đối chất hai bên, tại buổi đối chất ngày 28-12-2021, bà L cũng xác nhận về việc có nhận 50.000.000 đồng tiền lãi từ người có tên là Thảo do bà trả cho bà L; 2.300.000.000 đồng là khoản vay nhiều lần được cộng dồn lại trong đó có cả lãi và khoản vay, riêng 1.500.000.000 đồng là tiền lãi không phải tiền gốc.

Do đó, bà đề nghị Tòa án xem xét lại số tiền gốc thực sự mà bà đã vay, số tiền lãi mà bà đã trả với mức lãi là 9%/tháng và 6%/tháng là quá cao, không đúng với quy định của pháp luật. Nếu sau khi tính toán lại số tiền này đã trả xong thì đề nghị Tòa án xử bác yêu cầu khởi kiện của bà L. Bà chỉ thừa nhận còn nợ của bà L 260.000.000 đồng (nợ tiền cà phê).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280 của Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L; buộc bà Võ Thị Ngọc S phải trả cho bà Phan Thị L 2.560.000.000 đồng;

- Đình chỉ xét xử một phần khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 1.240.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28-7-2022, bị đơn là bà Võ Thị Ngọc S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Phía nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn giữ kháng cáo;
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;
- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, nhưng sửa bản án sơ thẩm, miễn án phí cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giao là bà Võ Thị Ngọc S giao nộp cho Tòa án tài liệu là 1 usb nhãn hiệu Kingdom, bà S trình bày trong usb nhãn hiệu “Kingdom” mà bà giao nộp có chứa 2 file ghi âm do bà ghi âm bằng điện thoại khi bà gọi điện thoại cho nguyên đơn là bà Phan Thị L từ năm 2018 (trước khi bà L khởi kiện) và luôn giữ trong điện thoại của mình từ đó đến nay, nội dung ghi âm thể hiện bà L thừa nhận đã nhận tiền lãi do bà trả với mức lãi suất là 6 %/tháng và 9%/tháng cho các khoản vay mà nguyên đơn đang khởi kiện, lãi suất này là quá cao so với mức lãi suất do pháp luật quy định; do đó đây là chứng cứ chứng minh 3.800.000.000 đồng là khoản tiền gốc và tiền lãi trong quá trình vay mượn từ năm 2017 chứ không phải từ năm 2019, thực tế bà chỉ vay bà L 1.460.000.000 đồng nợ gốc và đã trả 1.200.000.000 đồng; còn lại 2.340.000.000 đồng là tiền lãi của khoản nợ gốc như bà đã trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án;

Về L2 do chậm giao nộp tài liệu trên, bà S trình bày vì bà muốn hoà giải với bà L để giảm bớt tiền lãi và còn vì phần ghi âm kéo dài, liên quan đến nhiều người, kể cả chuyện bà L kê dùng tiền để chạy chỗ này, chỗ kia, chuyện bà L nói người này bẻ, người kia bẻ..., nên mặc dù luôn giữ đoạn ghi âm này trong máy điện thoại và luôn giữ bên mình, nhưng bà không xuất trình tại giai đoạn sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng L2 do mà bị đơn chậm giao nộp tài liệu trên là không chính đáng, cũng không thuộc trường hợp tài liệu mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận tài liệu mà bị đơn giao nộp tại phiên tòa phúc thẩm và căn cứ vào những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật dân sự.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả 2 khoản nợ gốc, gồm 2.300.000.000 đồng nợ gốc mà bị đơn vay ngày 1-4-2019 và 260.000.000 đồng đồng nợ gốc mà bị đơn vay ngày 01-9-2020, tổng cộng là 2.560.000.000 đồng. Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án bản gốc của tài liệu có tiêu đề là “Giấy nhận nợ” đề ngày 1-4-2019 (bút lục số 71) và “Giấy nhận nợ” đề ngày 1-9-2019 (bút lục số 70) để chứng minh.

Tham gia tố tụng, bị đơn thừa nhận Giấy nhận nợ đề ngày 01-4-2019 vay 2.300.000.000 đồng và Giấy nhận nợ ngày 01-9-2020 với khoản vay là 1.500.000.000 đồng là do bị đơn tự nguyện viết, nhưng cho rằng 3.800.000.000 đồng thể hiện tại hai giấy nợ trên, là khoản vay nhiều lần được cộng dồn lại trong đó gồm cả lãi và gốc của các khoản vay, bị đơn chỉ vay khoảng 2.000.000.000 đồng tiền gốc như nội dung thể hiện tại Giấy mượn tiền ngày 25-4-2017 ghi số tiền là 1.500.000.000 đồng và Giấy mượn tiền ngày 25-7-2017 ghi số tiền là 500.000.000 đồng (*bút lục số 65, 66*) mà bị đơn đã giao nộp cho Tòa án và đã trả hết, chỉ còn nợ lại 260.000.000 đồng tiền mua cà phê; đồng thời, từ ngày 21-4-2017 đến ngày 31-12-2018, bị đơn đã trả cho bà L tổng cộng là 1.765.000.000 đồng tiền lãi với mức lãi suất là 9%/tháng và 6%/tháng, là quá cao so với quy định của pháp luật; bị đơn đề nghị Tòa án xem xét lại số tiền gốc đã vay, số tiền lãi vượt quá mức lãi suất do pháp luật quy định.

Tuy nhiên, thấy rằng đây chỉ là lời khai một phía của bị đơn và không được nguyên đơn thừa nhận; bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình là đúng sự thật, hơn nữa, lời khai đó của bị đơn là không phù hợp với nội dung thể hiện tại “*Giấy nhận nợ*” đề ngày 1-4-2019 (*bút lục số 71*) và “*Giấy nhận nợ*” đề ngày 1-9-2019 (*bút lục số 70*) do nguyên đơn giao nộp, bởi vì không có bất cứ nội dung nào tại các tài liệu này, thể hiện các tình tiết và sự kiện như bị đơn đã trình bày.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 2.560.000.000 đồng nợ gốc là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Các phân tích nêu trên cho thấy, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Về án phí:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 2.560.000.000 đồng nợ gốc, nên quyết định buộc bị đơn phải chịu 83.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, là đúng pháp luật. Tuy nhiên, do bị đơn là người cao tuổi và tại giai đoạn phúc thẩm đã có đơn đề nghị được miễn án phí, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L2 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, sửa một phần bản án sơ thẩm, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L2 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Võ Thị Ngọc S;
2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã xét xử vụ án về “*Yêu cầu thực*”

hiện nghĩa vụ trả tiền” giữa nguyên đơn là bà Phan Thị L với bị đơn là bà Võ Thị Ngọc S.

Áp dụng các Điều 274; Điều 275; Điều 280; Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L; buộc bà Võ Thị Ngọc S phải trả cho bà Phan Thị L 2.560.000.000 đồng;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phan Thị L cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, bà Võ Thị Ngọc S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Đình chỉ xét xử một phần khởi kiện của bà Phan Thị L về việc buộc bà Võ Thị Ngọc S phải trả 1.240.000.000 đồng.

- Bà Võ Thị Ngọc S được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phan Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Phan Thị L 54.000.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000263 ngày 26-7-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị Ngọc S được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà Võ Thị Ngọc S 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002095 ngày 3 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai;

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Nam

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự,

Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Lê Đình Nam

